

LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

DANH SÁCH LUẬT SƯ THÀNH VIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ THÀNH PHỐ HÀ NỘI NƠI
PHỤ THẠNH VIÊN LIÊN ĐOÀN NĂM 2023 và 2024

TÍNH ĐẾN NGÀY 10/05/2025

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	18.11.1983	10896	25.10.2018	2.400.000	
2	NGUYỄN THÀNH LÂM	16.01.1966	10925	17.06.2016	2.400.000	
3	NGUYỄN HỒNG QUÂN	09.09.1989	10940	17.06.2016	2.400.000	
4	ĐẶNG THỊ TÂM	18.05.1982	10956	29.11.2019	2.400.000	
5	PHÙNG QUANG HUY	19.02.1977	1001	01.08.2010	2.400.000	
6	NGUYỄN QUANG SƠN	05.12.1960	1052	01.08.2010	2.400.000	
7	TÔ ĐÌNH HÙNG	07.02.1973	1069	01.08.2010	2.400.000	
8	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	12.10.1968	1122	21.01.2013	2.400.000	
9	PHẠM QUỐC VIỆT	08.08.1953	1168	13.06.2017	2.400.000	
10	VŨ HOÀNG TÙNG	26.09.1972	1236	26.11.2015	2.400.000	
11	VŨ TUYẾN HÙNG	04.08.1958	1261	01.08.2010	2.400.000	
12	NGUYỄN TRUNG NGUYÊN	20.02.1977	1278	01.08.2010	2.400.000	
13	NGUYỄN TRỌNG THỤY	02.09.1957	1284	01.08.2010	2.400.000	
14	NGUYỄN THỊ TÓ UYÊN	22.03.1970	1301	20.02.2012	2.400.000	
15	HOÀNG THANH HÀ	24.11.1971	1307	01.08.2010	2.400.000	
16	KIỀU THỊ HẢI VÂN	05.08.1972	1311	01.08.2010	2.400.000	
17	PHẠM LỘC NINH	27.10.1968	1316	01.08.2010	2.400.000	
18	NGUYỄN TIẾN THỦY	11.06.1978	1325	01.08.2010	2.400.000	
19	NGUYỄN THỊ NGOAN	17.08.1952	1361	01.08.2010	2.400.000	
20	PHẠM NGỌC MINH	08.08.1976	1393	03.09.2019	2.400.000	
21	NGUYỄN VĂN BÌNH	30.08.1963	1409	01.08.2010	2.400.000	
22	ĐỖ VĂN HIỀN	19.02.1964	1411	01.08.2010	2.400.000	
23	NGUYỄN VIỆT SƠN	13.12.1976	1445	01.08.2010	2.400.000	
24	NGUYỄN TRỌNG HOÀN	21.03.1956	1455	01.08.2010	2.400.000	
25	TRẦN THỊ VÂN ANH	24.07.1974	1456	01.08.2010	2.400.000	
26	LÊ VĂN NGHĨA	12.11.1954	1474	01.08.2010	2.400.000	
27	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	22.01.1970	1479	01.08.2010	2.400.000	
28	LÊ QUANG THỌ	24.06.1983	1515	01.08.2010	2.400.000	
29	MAI XUÂN HƯƠNG	28.09.1979	1540	01.08.2010	2.400.000	
30	KHÚC DƯƠNG THỌ	25.09.1978	1562	01.08.2010	2.400.000	
31	NGUYỄN QUANG MINH	06.11.1978	1581	01.08.2010	2.400.000	
32	LÊ VĂN TIẾN	16.03.1965	1593	01.08.2010	2.400.000	
33	DƯƠNG THỊ THU THỦY	04.12.1971	1610	01.08.2010	2.400.000	
34	PHẠM THỊ NGỌC	14.06.1977	1638	01.08.2010	2.400.000	
35	LÊ CHÍ KIÊN	05.03.1975	1646	01.08.2010	2.400.000	
36	KHƯƠNG THỊ NGỌC QUỲNH	26.03.1976	1672	01.08.2010	2.400.000	
37	PHAN HUY CHÍ	10.09.1975	1698	01.08.2010	2.400.000	

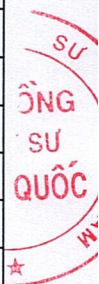
STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
38	LÊ THỊ BÍCH HẠNH	06.12.1978	1729	01.08.2010	2.400.000	
39	NGUYỄN MINH THU	04.09.1980	1815	01.08.2010	2.400.000	
40	TRẦN THU LAN	08.05.1977	1861	01.08.2010	2.400.000	
41	NGUYỄN NAM ANH	04.05.1964	1864	01.08.2010	2.400.000	
42	VŨ HỒNG THANH	19.09.1977	1869	01.08.2010	2.400.000	
43	NGUYỄN VĂN THI	06.08.1980	1872	01.08.2010	2.400.000	
44	TẠ THANH BÌNH	20.09.1952	1881	01.08.2010	2.400.000	
45	ĐỖ THỊ LÙNG	17.03.1977	1886	01.08.2010	2.400.000	
46	BÙI VIỆT HÙNG	21.01.1978	1895	01.08.2010	2.400.000	
47	BÙI MINH THU	25.04.1980	1899	01.08.2010	2.400.000	
48	LÊ QUỐC CHÍNH	03.06.1962	1951	01.08.2010	2.400.000	
49	NGUYỄN NGỌC SƠN	31.12.1975	2020	01.08.2010	2.400.000	
50	NGUYỄN HẢI HÀ	16.06.1966	2028	01.08.2010	2.400.000	
51	NGUYỄN SƠN TRUNG	11.04.1975	2068	24.09.2010	2.400.000	
52	VŨ NGỌC DŨNG	06.03.1980	4674	16.08.2010	2.400.000	
53	NGUYỄN PHẠM LƯƠNG	16.02.1971	4687	16.08.2010	2.400.000	
54	ĐẶNG THỊ XUÂN HƯƠNG	21.04.1979	4700	16.08.2010	2.400.000	
55	NGUYỄN CHÍ TUẤN	01.02.1977	4730	16.08.2010	2.400.000	
56	BÙI THU HƯƠNG	08.09.1975	4732	16.08.2010	2.400.000	
57	NGUYỄN THỊ MINH THU	16.11.1981	4746	16.08.2010	2.400.000	
58	TRẦN THỊ THANH HẢO	23.06.1981	4793	16.08.2010	2.400.000	
59	ĐOÀN VĂN CHUNG	28.12.1981	4794	16.08.2010	2.400.000	
60	NGUYỄN ĐỨC MINH	25.05.1983	4826	16.08.2010	2.400.000	
61	PHẠM VĂN PHAI	05.04.1953	5242	30.08.2010	2.400.000	
62	ĐINH THỊ LÀNH	22.05.1976	5325	13.09.2010	2.400.000	
63	DƯƠNG VĂN THỤ	02.02.1976	5341	24.09.2010	2.400.000	
64	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	26.11.1983	5353	05.07.2018	2.400.000	
65	LÊ THỊ QUỲNH MAI	29.10.1981	5494	22.11.2010	2.400.000	
66	VŨ TRUNG KIÊN	05.02.1982	5512	10.03.2021	2.400.000	
67	DƯƠNG QUỲNH NGA	21.08.1985	5600	20.12.2010	2.400.000	
68	TRẦN QUỐC TOÀN	09.05.1972	5625	20.12.2010	2.400.000	
69	HOÀNG TRỌNG THẠCH	30.12.1979	5633	20.12.2010	2.400.000	
70	TRỊNH HUY ĐỨC	24.04.1972	5844	10.03.2011	2.400.000	
71	NGUYỄN HỮU THANH	10.10.1956	5848	10.03.2011	2.400.000	
72	NGUYỄN NHƯ TRÀ	30.11.1981	5871	10.03.2011	2.400.000	
73	TRẦN VIỆT CƯỜNG	27.02.1962	5873	25.04.2016	2.400.000	
74	NGUYỄN QUỐC TRƯỜNG	18.08.1978	6052	20.05.2011	2.400.000	
75	LÊ THỊ THU HÀ	24.05.1979	6059	20.05.2011	2.400.000	
76	ĐINH HẢI NHẬT	22.08.1977	6428	25.07.2011	2.400.000	
77	NGUYỄN PHAN NAM	30.09.1984	6451	25.07.2011	2.400.000	
78	ĐINH QUANG HÀ	03.03.1980	6477	25.07.2011	2.400.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
79	NGUYỄN THỊ KIM CÚC	19.05.1976	6677	10.10.2011	2.400.000	
80	PHẠM LÊ TUẤN	14.08.1984	6679	10.10.2011	2.400.000	
81	NGUYỄN TRÍ TÚ	25.10.1976	6708	15.11.2011	2.400.000	
82	VŨ THẾ HỢP	28.10.1979	6752	15.12.2011	2.400.000	
83	TRẦN BÌNH	27.05.1958	6764	15.12.2011	2.400.000	
84	NGUYỄN THỊ HUỐC	09.04.1984	6769	20.03.2013	2.400.000	
85	LÊ THANH YÊN	19.08.1972	6805	06.08.2013	2.400.000	
86	PHẠM QUỐC KHÁNH	02.09.1965	7009	20.02.2012	2.400.000	
87	TRẦN THANH	06.01.1984	7086	10.04.2012	2.400.000	
88	ĐỖ THANH NGHỊ	18.09.1983	7100	12.01.2023	2.400.000	
89	BÙI NGUYỄN THẮNG	19.10.1951	7282	21.08.2012	2.400.000	
90	HỒ QUỐC THÁI	19.12.1951	7322	01.10.2012	2.400.000	
91	HOÀNG VÂN ANH	07.06.1970	7399	20.06.2023	2.400.000	
92	ĐÀM THỊ HẢO	16.07.1977	7365	30.10.2012	2.400.000	
93	PHẠM HUỲNH CÔNG	25.04.1951	7393	30.10.2012	2.400.000	
94	NHỮ PHƯƠNG ANH	12.10.1978	7555	30.11.2012	2.400.000	
95	TRỊNH NAM NINH	29.12.1979	7664	01.12.2014	2.400.000	
96	LÊ THỊ OANH	15.01.1977	7772	05.02.2013	2.400.000	
97	NGUYỄN TIẾN LỰ	10.10.1952	7864	12.04.2013	2.400.000	
98	VŨ TRẦN THÀNH	11.09.1952	7865	12.04.2013	2.400.000	
99	HOÀNG VIỆT HÀ	13.09.1977	7890	08.05.2013	2.400.000	
100	TRẦN VIỆT PHƯƠNG	13.12.1975	7904	08.05.2013	2.400.000	
101	LÊ ĐÌNH DŨNG	29.09.1978	8028	24.06.2013	2.400.000	
102	TRẦN LAN CHI	21.01.1985	8039	28.06.2013	2.400.000	
103	TRẦN XUÂN THÀNH	16.10.1986	8144	06.08.2013	2.400.000	
104	ĐẶNG TUYẾT VINH	04.02.1968	8444	15.10.2013	2.400.000	
105	NGUYỄN HỒNG VINH	01.01.1953	8449	15.10.2013	2.400.000	
106	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	22.09.1984	8549	28.11.2013	2.400.000	
107	NGUYỄN THỊ HẢO	19.10.1978	8556	18.11.2022	2.400.000	
108	NGUYỄN THỊ NGỌC HIÊN	29.09.1976	8672	09.01.2014	2.400.000	
109	PHẠM VĂN HUÂN	27.10.1968	8682	09.01.2014	2.400.000	
110	ĐÀO MAI ANH	21.09.1977	8760	18.03.2014	2.400.000	
111	NGUYỄN LỆ MINH	04.03.1972	8770	18.03.2014	2.400.000	
112	TRẦN THỊ LÝ	07.07.1983	9018	07.01.2022	2.400.000	
113	VŨ THỊ BÍCH HƯƠNG	12.10.1979	9023	07.07.2014	2.400.000	
114	NGUYỄN CHÍ CHUNG	04.09.1957	9028	07.07.2014	2.400.000	
115	ĐẶNG NHẬT MINH	12.06.1974	9105	12.08.2014	2.400.000	
116	LÂM VĂN ĐĂNG	01.03.1966	9114	12.08.2014	2.400.000	
117	CHU ĐĂNG CHUNG	29.12.1975	9288	18.11.2014	2.400.000	
118	TRƯƠNG QUANG DŨNG	24.04.1975	9301	18.11.2014	2.400.000	
119	TRẦN KIM TUYẾN	25.10.1951	9425	13.01.2015	2.400.000	

T
Đ
LUẬT
SƯ
JAN

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
120	LÊ MINH THÀNH	23.09.1987	10702	12.04.2016	2.400.000	
121	VÕ NGỌC DAO	25.02.1977	10711	12.04.2016	2.400.000	
122	ĐỖ ĐĂNG HẢI	25.06.1985	10714	12.04.2016	2.400.000	
123	TRẦN ĐÌNH TIẾN	28.10.1960	10720	12.04.2016	2.400.000	
124	LÊ MẠNH HÀ	16.01.1979	10723	12.04.2016	2.400.000	
125	NGUYỄN KIM KHÁNH	28.08.1984	10633	04.03.2016	2.400.000	
126	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	21.09.1981	10034	30.07.2015	2.400.000	
127	NGUYỄN THỊ XUYẾN	21.01.1984	10043	30.07.2015	2.400.000	
128	NGUYỄN THANH BÌNH	23.01.1988	10084	25.08.2015	2.400.000	
129	ĐÌNH TRỌNG HÙNG	03.12.1977	10095	25.08.2015	2.400.000	
130	LÊ THU HÀ	10.10.1984	11094	19.07.2016	2.400.000	
131	NGUYỄN MINH ĐỨC	14.08.1984	12149	21.07.2017	2.400.000	
132	ĐẬU HUY GIANG	04.01.1982	12152	21.07.2017	2.400.000	
133	NGUYỄN THỊ KIM OANH	22.07.1961	12281	31.08.2017	2.400.000	
134	HOÀNG THỊ HẢI	12.07.1984	12283	31.08.2017	2.400.000	
135	TRẦN ANH TUẤN	26.03.1972	12289	31.08.2017	2.400.000	
136	NGUYỄN QUỐC HÙNG	13.12.1990	12290	31.08.2017	2.400.000	
137	NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG	23.10.1972	12372	22.09.2017	2.400.000	
138	BÙI VĂN MẢO	08.02.1987	12524	31.10.2017	2.400.000	
139	NGUYỄN TUẤN THÀNH	02.12.1977	12527	31.10.2017	2.400.000	
140	VŨ THỊ HẰNG	19.08.1986	12540	10.11.2017	2.400.000	
141	LÊ THANH VANG	10.03.1959	12542	10.11.2017	2.400.000	
142	NGUYỄN VĂN DŨNG	24.06.1968	12543	10.11.2017	2.400.000	
143	PHẠM GIA LINH	26.09.1982	12548	10.11.2017	2.400.000	
144	BÙI MẠNH HÙNG	02.06.1957	12556	10.11.2017	2.400.000	
145	PHẠM QUANG TUẤN	27.06.1959	12560	10.11.2017	2.400.000	
146	NGUYỄN VĂN MINH	06.09.1988	12686	11.02.2022	2.400.000	
147	NGUYỄN THỊ TUYẾT	22.06.1962	12690	29.12.2017	2.400.000	
148	VŨ THỦY	30.05.1963	12716	29.12.2017	2.400.000	
149	MAI QUỲNH TRANG	30.11.1992	12775	31.01.2018	2.400.000	
150	NGUYỄN MINH HẢI	09.08.1991	12791	31.01.2018	2.400.000	
151	TRẦN BẢO YẾN	20.06.1989	13075	18.04.2018	2.400.000	
152	ĐẶNG THANH MAI	05.06.1961	13129	11.05.2018	2.400.000	
153	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	15.10.1992	13171	07.06.2018	2.400.000	
154	NGUYỄN VĂN SƠN	24.11.1983	13184	07.06.2018	2.400.000	
155	NGUYỄN QUANG TRUNG	11.01.1991	13512	30.07.2018	2.400.000	
156	NGUYỄN DUY MINH	30.08.1988	13523	30.07.2018	2.400.000	
157	LÊ ĐỨC THỌ	15.09.1958	13634	13.09.2018	2.400.000	
158	ĐÌNH QUANG SƠN	18.06.1958	13789	15.11.2018	2.400.000	
159	NGUYỄN THỊ VI	05.06.1991	13978	15.01.2019	2.400.000	
160	PHẠM VĂN THÀNH	20.10.1960	14018	15.01.2019	2.400.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
161	NGUYỄN THẾ LÂM	24.09.1971	14044	20.02.2019	2.400.000	
162	BÙI HẢI QUẢNG	10.11.1973	14046	20.02.2019	2.400.000	
163	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	14.08.1992	14060	20.02.2019	2.400.000	
164	PHAN PHƯƠNG BẮC	01.08.1989	14153	15.03.2019	2.400.000	
165	NGUYỄN THỊ NGỌC	04.03.1985	14162	15.03.2019	2.400.000	
166	LÊ XUÂN PHƯƠNG	21.09.1962	14296	08.05.2019	2.400.000	
167	GIANG SƠN	01.09.1958	14388	03.06.2019	2.400.000	
168	TRẦN VĂN LUYỆN	05.01.1960	14464	10.06.2019	2.400.000	
169	NGUYỄN MINH NGỌC	20.06.1991	14615	08.08.2019	2.400.000	
170	NGUYỄN THỊ LIÊN	30.08.1982	14653	08.08.2019	2.400.000	
171	NGUYỄN VĂN THẨM	09.09.1958	14794	27.09.2019	2.400.000	
172	NGUYỄN VĂN ĐIỆP	02.01.1993	14798	27.09.2019	2.400.000	
173	NGUYỄN THỊ THU TRANG	20.07.1988	14853	14.10.2019	2.400.000	
174	ĐỖ THỊ KHÁNH LINH	12.07.1994	15042	29.11.2019	2.400.000	
175	HOÀNG HỒNG DUYÊN	30.04.1990	15051	29.11.2019	2.400.000	
176	LÊ VĂN THẮNG	24.07.1977	15229	11.02.2020	2.400.000	
177	PHÙNG QUANG TUẤN	18.10.1965	15231	11.02.2020	2.400.000	
178	NGUYỄN XUÂN PHƯỚC	01.08.1982	15850	13.07.2020	2.400.000	
179	NGUYỄN KIM HỒNG	25.09.1959	15263	11.02.2020	2.400.000	
180	HOÀNG THANH SƠN	10.10.1982	15291	11.02.2020	2.400.000	
181	NGUYỄN CẢNH NGA	10.10.1957	15479	30.03.2020	2.400.000	
182	NGUYỄN THỊ VÂN	19.05.1978	15486	30.03.2020	2.400.000	
183	LÊ THANH BÌNH	05.06.1983	15492	30.03.2020	2.400.000	
184	TRẦN XUÂN ĐẠT	16.08.1991	15501	17.04.2020	2.400.000	
185	ĐẶNG THỊ SÂM	11.10.1962	15834	13.07.2020	2.400.000	
186	TRẦN TRUNG NGUYÊN	25.01.1984	15840	13.07.2020	2.400.000	
187	LƯƠNG NGỌC MINH	03.02.1993	15974	07.08.2020	2.400.000	
188	TRẦN THỊ THU TRÀ	13.02.1976	16383	20.10.2020	2.400.000	
189	LÊ THỊ BÍCH VÂN	26.03.1992	16460	27.11.2020	2.400.000	
190	NGUYỄN THÁI HÙNG	22.06.1960	16599	08.01.2021	2.400.000	
191	TRẦN ĐÌNH HÙNG	20.01.1960	16831	22.02.2021	2.400.000	
192	BÙI LÊ SÍNH	09.08.1960	16851	22.02.2021	2.400.000	
193	NGUYỄN THỊ ANH	14.01.1965	16852	22.02.2021	2.400.000	
194	HOÀNG THỊ LỆ THU	11.10.1974	16853	22.02.2021	2.400.000	
195	ĐOÀN THỊ XUÂN MAI	01.10.1965	16998	10.03.2021	2.400.000	
196	LƯU ĐÌNH TƯ	01.03.1978	17476	15.07.2021	2.400.000	
197	NGUYỄN XUÂN TÙNG	15.05.1957	17502	15.07.2021	2.400.000	
198	NGUYỄN QUỐC TUẤN	30.01.1978	17604	30.09.2021	2.400.000	
199	TRƯƠNG THỊ HỒNG NHUNG	16.05.1993	17702	19.11.2021	2.400.000	
200	ĐÀO VĂN THỊ	05.06.1963	17909	07.01.2022	2.400.000	
201	TRẦN THỊ HẰNG	08.08.1990	18028	28.02.2022	2.400.000	



STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
202	ĐỖ THỊ QUỲNH	18.10.1990	18160	20.04.2022	2.400.000	
203	PHẠM THỊ THÚY HẰNG	25.01.1976	18198	28.04.2022	2.400.000	
204	PHẠM THỊ NGA	28.06.1992	18212	28.04.2022	2.400.000	
205	NGUYỄN THỊ THÚY NGÂN	21.04.1992	18450	10.08.2022	2.400.000	
206	LẠI ANH TUẤN	10.08.1961	18645	12.10.2022	2.400.000	
207	NGUYỄN ĐỨC TÙNG	22.07.1989	18682	12.10.2022	2.400.000	
208	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP	24.05.1984	18766	03.11.2022	2.400.000	
209	NGUYỄN THỊ KIM QUYÊN	16.07.1994	18912	05.12.2022	2.400.000	
210	TRẦN THỊ THU HÀ	13.03.1994	18913	05.12.2022	2.400.000	
211	TRẦN TRỌNG SƠN	24.10.1979	11795	22.03.2017	2.400.000	
212	PHAN TRƯỜNG LINH	17.11.1986	12076	20.06.2017	2.400.000	
213	NGUYỄN XUÂN BIÊN	20.04.1974	12080	20.06.2017	2.400.000	
214	NGUYỄN QUANG HƯƠNG	08.11.1971	10187	27.10.2015	2.400.000	
215	ĐỖ THỊ HƯƠNG GIANG	07.02.1988	10589	03.02.2016	2.400.000	
216	NGUYỄN ĐỨC LONG	01.02.1968	10594	03.02.2016	2.400.000	
217	HOÀNG ANH PHÚC	10.07.1977	11170	18.08.2016	2.400.000	
218	ĐẶNG VĂN TUẤN	09.11.1990	11176	18.08.2016	2.400.000	
219	NGUYỄN THỊ NGA	15.03.1961	11302	07.10.2016	2.400.000	
220	BÙI THÚY NGÂN	29.07.1986	11446	14.11.2016	2.400.000	
221	PHẠM THÙY DUNG	06.10.1984	11451	14.11.2016	2.400.000	
222	GIÁP VĂN PHƯƠNG	24.07.1991	11452	14.11.2016	2.400.000	
223	VŨ LÊ PHƯƠNG	15.04.1984	11454	14.11.2016	2.400.000	
224	ĐOÀN THỊ LIÊN HƯƠNG	30.12.1972	11462	14.11.2016	2.400.000	
225	BÙI THANH VÂN	16.07.1969	11668	12.01.2017	2.400.000	
226	VŨ XUÂN LONG	24.09.1956	11676	12.01.2017	2.400.000	
227	ĐẶNG VĂN MẢO	09.11.1987	11683	12.01.2017	2.400.000	
228	NGUYỄN DUY HOÀN	20.11.1959	9704	31.12.2020	2.400.000	
229	LÊ BÁ THÀNH	25.05.1952	9713	05.07.2018	2.400.000	
230	HOÀNG VĂN QUANG	20.07.1958	9919	19.06.2015	2.400.000	
231	TRẦN THỊ THÚY NGA	14.02.1971	9925	25.08.2016	2.400.000	
232	TRẦN ĐÌNH KHÁNH	19.09.1954	9889	11.05.2015	2.400.000	
233	LÊ ĐỨC MINH	01.04.1965	9802	11.05.2015	2.400.000	
234	NGUYỄN CHÍ HIẾU	26.04.1996	19222	13.03.2023	2.200.000	
235	NGUYỄN QUỐC HẢI	17.12.1962	15236	11.02.2020	2.100.000	
236	ĐOÀN MINH THẮNG	02.05.1993	19234	13.03.2023	2.100.000	
237	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	13.01.1996	19281	13.03.2023	2.100.000	
238	NGUYỄN HỒNG HIÊN	26.03.1978	19300	13.03.2023	2.100.000	
239	PHẠM THỊ CHINH	14.09.1963	10588	03.02.2016	2.100.000	
240	TRẦN CHUNG KIÊN	17.07.1993	19392	06.04.2023	2.000.000	
241	NGUYỄN HOÀNG ANH	20.06.1996	19404	06.04.2023	2.000.000	
242	NGUYỄN DOÃN TUẤN	14.04.1966	19590	11.05.2023	1.900.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
243	NGÔ THỊ PHƯƠNG THÚY	29.12.1987	19594	11.05.2023	1.900.000	
244	NGHIÊM MINH TÚ	01.07.1967	1645	01.08.2010	1.800.000	
245	NGUYỄN THỊ DIỆU HẰNG	31.10.1974	4775	16.08.2010	1.800.000	
246	TRẦN ANH TÚ	16.11.1978	5256	30.08.2010	1.800.000	
247	NGUYỄN HUY HOÀNG	01.09.1954	5878	10.03.2011	1.800.000	
248	VŨ NGỌC ĐOAN	01.09.1973	6663	10.10.2011	1.800.000	
249	NGUYỄN VĂN TUẤN	23.12.1984	8376	16.09.2013	1.800.000	
250	DOÃN THỊ MINH CHÂU	19.01.1975	8669	09.01.2014	1.800.000	
251	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	03.02.1990	13869	19.11.2018	1.800.000	
252	LÊ TRỌNG MINH	23.11.1993	13882	19.11.2018	1.800.000	
253	UÔNG THỊ THANH DIỆP	14.08.1975	14779	27.09.2019	1.800.000	
254	BÙI LÊ NAM	25.05.1982	15258	27.03.2023	1.800.000	
255	LÊ THỊ LÝ	18.03.1991	17507	15.07.2021	1.800.000	
256	TRẦN THỊ THU THẢO	26.08.1991	17575	14.09.2021	1.800.000	
257	TẠ HỒNG CƯƠNG	25.08.1961	18157	20.04.2022	1.800.000	
258	TỔNG THỊ BÍCH HỒNG	17.09.1986	19723	04.07.2023	1.800.000	
259	PHẠM QUANG LỰC	01.10.1953	11188	19.11.2020	1.800.000	
260	PHẠM THỊ THƯƠNG	22.12.1984	11304	07.10.2016	1.800.000	
	Tổng				610.300.000	

Người lập biểu



Trần Kim Chung

Phụ trách kế toán



Phạm Thanh Xuân

Chánh Văn phòng



Nguyễn Xuân Anh

VIẾT